

Số: 07/BC-MNDN

Diễn Châu, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO **SƠ KẾT HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025–2026**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường mầm non Diễn Ngọc
2. Loại hình: Công lập
3. Quy mô trường, lớp, trẻ 15/15 nhóm, lớp; 486 trẻ
4. Thời gian thực hiện báo cáo (học kỳ I năm học 2025–2026); ngày 20/01/2026

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KỲ I

1. Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành

- Việc triển khai các văn bản chỉ đạo của các cấp về nhiệm vụ năm học 2025–2026

Căn cứ Quyết định số 2641/QĐ-UBND ngày 18/08/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành khung thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Công văn số 2525/SGDDT-GDMN ngày 03/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục giáo dục mầm non năm học 2025-2026; Công văn số 2675/SGDDT-GDMN ngày 15/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện quy chế chuyên môn giáo dục mầm non năm học 2025-2026;

Công tác đổi mới quản trị nhà trường, thực hiện quy chế dân chủ, công khai Công khai đầu năm học, công khai 6 tháng cuối năm 2025;

- Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý, báo cáo, hồ sơ sổ sách Phần mềm văn bản, chữ ký số, mã QR, Drive; AI,

- Công tác kiểm tra nội bộ, tự đánh giá, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ

Kiểm tra nội bộ 4 chuyên đề; (Công tác tuyển sinh; Công tác bán trú; chế độ chính sách; các khoản thu) đánh giá xếp loại tốt;

2. Quy mô trường lớp, huy động trẻ

- Số nhóm, lớp, trẻ thực tế học kỳ I- Tổng số nhóm lớp: 15/15; Trong đó:Nhóm trẻ 24-36 tháng: 01; Mẫu giáo: 14 (MG 3-4 tuổi: 03 lớp; MG 4-5 tuổi: 4 lớp; MG 5-6 tuổi: 7 lớp).

Trẻ mầm non trong độ tuổi từ 0-6 tuổi: trong danh sách phổ cập **1242** trẻ, trong đó trẻ khuyết tật: 04; Trẻ từ 0-3 tuổi: **468** trẻ; Trẻ từ 3-5 tuổi: **774** trẻ. Số trẻ học tại trường **486** trong đó trẻ trên địa bàn **486** trẻ;

TT	Nội dung	Tổng lớp	Tổng cháu	Nhà trẻ	Tỷ lệ %	Mẫu giáo	Tỷ lệ %
1.	KH phê duyệt	15	462	25/468	5,3%	437/774	56,5%
2.	KH duyệt tuyển sinh	15	451	25/468	6,8%	426/774	55%
3.	KH thực hiện	15	410	32/468	6,8%	454/774	58,6%

Tỷ lệ huy động trẻ theo độ tuổi (nhà trẻ, mẫu giáo, trẻ 5 tuổi)

- Trẻ 2 tuổi 32/468 tỷ lệ 6,8%

- Trẻ 3 tuổi 90/240 tỷ lệ 37,5%

- Trẻ 4 tuổi 136/280 tỷ lệ 48,6%

- Trẻ 5 tuổi 250/250 tỷ lệ 100% (Trong đó có 228 cháu học tại trường, 17 cháu học các trường trong xã và 5 cháu học nơi khác)

Trên địa bàn còn có trẻ học tại trường tư thục Hoa hồng và, cơ sở Hương sen, cơ sở Hòa mi cụ thể: Tổng số nhà trẻ: 69; MG 3 tuổi: 64; 4 tuổi: 77(MG: 141)

+ Trường MN Hoa Hồng: Tổng số trẻ: 78 trong đó: trẻ 2 tuổi: 29; 3 tuổi: 20, 4 tuổi: 29

+ Cơ sở Hòa Mi: Tổng số trẻ: 94 ; trong đó: trẻ 2 tuổi: 35; 3 tuổi: 24, 4 tuổi: 35

+ Cơ sở Hương sen: Tổng số trẻ: 48 ; trong đó: trẻ 2 tuổi: 15; 3 tuổi: 20, 4 tuổi: 13

-Biến động tăng giảm cháu so với đầu năm) Không

3. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất, tinh thần.

100% trẻ ăn bán trú, mức ăn 20.000đ/ngày/trẻ; Quản lý, theo dõi bằng phần mềm “ Viettec”; thực hiện tốt kế hoạch đề ra.

100% nhóm, lớp, trẻ có đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân có ký hiệu riêng; Thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt vệ sinh cá nhân hàng ngày.

Kết quả theo dõi sức khỏe, cân đo, biểu đồ tăng trưởng; Quản lý hồ sơ sức khỏe trẻ trên phần mềm. Trong học kỳ không có dịch bệnh xảy ra.

Qua theo dõi biểu đồ Cân nặng thời điểm tháng 12/2025:

Độ tuổi	Số trẻ theo dõi	SDD		Thừa cân (%)		Béo phì (%)		Trẻ phát triển bình thường (%)		Ghi chú
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
Nhà trẻ	32	3	9,4%	0	0	0	0	29	90,6%	
Mẫu giáo 3-5 tuổi	454	18	4%	0	0	7	1,5%	429	94,5%	
Mẫu giáo 5 tuổi	228	11	4,8%	0	0	6	2,6%	211	92,5%	

Toàn trường	486	21	4,3%	0	0	7	1,5%	458	94,2%
-------------	-----	----	------	---	---	---	------	-----	-------

Qua theo dõi biểu đồ Chiều cao thời điểm tháng 12/2025

Độ tuổi	Số trẻ theo dõi	Thấp còi độ 1		Thấp còi độ 2		Cao hơn		Trẻ phát triển bình thường (%)		Ghi chú
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
Nhà trẻ	32	4	12,5%	0	0	0	0	28	87,5%	
Mẫu giáo 3-5 tuổi	454	31	6,8%	3	0,7%	1	0,2%	419	92,3%	
Mẫu giáo 5 tuổi	228	11	4,8%	1	0,4%	1	0,4%	215	94,3%	
Toàn trường	486	35	7,2%	3	0,6%	1	0,2%	447	92%	

Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ: Tổng số trẻ được khám 486 cháu: trẻ bình thường: 240/486 tỷ lệ 49,4% cháu mắc bệnh: 246/486 tỷ lệ 50,6%: (Trong đó bệnh hô hấp: 57/486 tỷ lệ 11,7%; bệnh sâu răng: 182/486 tỷ lệ 37,4% bệnh khác: 7/486 tỷ lệ 1,4%

Trẻ tham gia uống thuốc xổ giun 486/486 tỷ lệ 100%

4. Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non

Nhà trường đã thực hiện kế hoạch giáo dục học kỳ I đúng quy định;

- 15/15 nhóm, lớp thực hiện chương trình theo quy định hiện hành. Đã thực hiện 18 tuần được hơn 4 chủ đề: (Trường MN, Bản thân, Gia đình, Ngành nghề và 2 tuần chủ đề động vật). **Các video cuối chủ đề thể hiện chất lượng của trẻ/nhóm, lớp, video tổ chức hoạt động hàng ngày áp dụng Stem, montori,... phong phú hiệu quả cao, trẻ thể hiện sự hứng thú, mạnh dạn tự tin hoạt động.** (thể hiện công khai ở nhóm za lô của các nhóm, lớp)

- Tổ chức nhiều hoạt động tập thể có ý nghĩa trẻ được trải nghiệm thực hành.

+ Tổ chức thành công Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường (ngày hội của bé, khai giảng năm học mới) phụ huynh và trẻ hào hứng, phấn khởi, nhà trường chuẩn bị chu đáo, đẹp mắt.

+ Tổ chức có ý nghĩa ngày tết trung thu cho các cháu.

+ Tổ chức tốt hoạt động ngày hội lễ 20/10; 12/12 lớp mẫu giáo tham gia đồng diễn thể dục, Erobic, làm bánh. văn nghệ, Làm chú bộ đội, làm thiệp chúc mừng, cắm hoa..... các lớp thực hiện tốt.

+ BGH Tổ chức thăm lớp dự giờ theo kế hoạch, thường xuyên: 86 hoạt động trong đó giỏi: 52 HĐ khá :34 HĐ, Tạo môi trường trong lớp 15/15 trong đó tốt 10 lớp, khá 5 lớp

- Công tác giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật

Đầu năm có 3 trẻ khuyết tật tham gia học tại trường. Qua quá trình chăm sóc giáo dục theo dõi hồ sơ giáo viên đánh giá trẻ mức độ tiến bộ của học sinh khuyết tật hòa nhập có tiến bộ.

– Thực hiện đầy đủ chính sách dành cho trẻ khuyết tật, có 1 trẻ được nhận học bổng với đô tiền 7.448.000đ còn lại được nhận chế độ hỗ trợ ăn trưa và chi phí học tập

5. Các chương trình, mô hình, hoạt động trọng điểm

– Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”.

– Tăng cường phối hợp giữa gia đình – nhà trường – cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ.

– Tổ chức các hoạt động hỗ trợ trẻ 5 tuổi sẵn sàng vào lớp 1;

– Tích cực chú trọng rèn kỹ năng sống, phát triển thể chất và tổ chức hoạt động trải nghiệm phù hợp điều kiện thực tế.

– Tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh cho trẻ với 5 lớp 144 học sinh

– Tổ chức cho trẻ học múa 98 cháu; Erobic: 87 cháu

6. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

6.1. Thực trạng số lượng, cơ cấu, trình độ đội ngũ

Tổng số viên chức biên chế 34 người: (CBQL 3 người, giáo viên 30 người; Đội ngũ tỷ lệ 2 giáo viên/nhóm, lớp: nhân viên 01 người 1 kê toán) Đảng viên 26/34 đạt tỷ lệ 76,5%; TĐCM: Đạt chuẩn 100% trên chuẩn Đại học là 27/34 người tỷ lệ 79,4%;

Tổng số hợp đồng người lao động 11 người; nhân viên văn phòng: 01 người; nhân viên nấu ăn cho trẻ 9 người; nhân viên bảo vệ 01 người. Đủ tiêu chuẩn về sức khỏe và năng lực để làm việc. TĐCM: Trung cấp 5/11 tỷ lệ 45,5%; trình độ khác 6/11 tỷ lệ 55,5%;

6.2. Công tác bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn học kỳ I

TT	Nội dung	Thời gian	Số người	Đối tượng tham gia
1	Chuyên đề, chuyên môn đầu năm	4,5	39	CBQL, nhân viên
2	Chuyên đề tại sở GD	3	5	GV (Cao mai, Ngô Nguyệt, Thịnh, Trương Mai, Ngô Phương)
3	Công nghệ thông tin, AI trường	1	33	CBQL, GV CBQL, GV
4	Công tác bán trú VSATTP xã	0,5	10	CBQL, nhân viên
	Công tác bán trú VSATTP trường	0,5	11	
6	Chuyên đề tài chính	3	1	Nhân viên kế toán
7	Chuyển đổi chính quyền 2 cấp	2	1	HT(Lan)

6.3. Việc thực hiện đạo đức nhà giáo, kỷ cương nền nếp

100% CBGVNV thực hiện tốt nề nếp kỷ cương, phẩm chất đạo đức tốt, không vi phạm đạo đức nhà giáo.

6.4. Thực hiện các chế độ, chính sách cho CBQL, GV, NV

Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho viên chức, người lao động, người học.

7. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

7.1. Phòng chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục: Hiện **15/15** phòng học kiên cố. Có **3/15** nhóm, lớp có kho, **12/15** nhóm, lớp không có kho riêng, **15/15** có công trình vệ sinh riêng, liền kề.

7.2. Phòng phục vụ học tập: Có **4** phòng (1 thể chất, 2 nghệ thuật, 1 thư viện); đồ dùng các phòng chưa hiện đại, còn thiếu.

7.3. Phòng hành chính quản trị: Có **7** phòng (01 Phòng hiệu trưởng, 01 Phòng Phó hiệu trưởng, 1 Văn phòng, 1 phòng hành chính, 01 phòng bảo vệ, 01 khu vệ sinh của CBGVNV; Phòng nhân viên, 01 khu xe), các phòng được trang bị đầy đủ bàn ghế và đồ dùng, phương tiện làm việc đảm bảo theo quy định. khu vệ sinh của CBGVNV chưa đủ diện tích.

7.4. Phòng tổ chức ăn: có **01** Bếp ăn được xây dựng theo quy trình bếp một chiều: Gồm khu vực giao nhận thực phẩm, khu vực sơ chế, khu vực chế biến, nấu, khu vực chia khẩu ăn.

7.5. Phòng phụ trợ: có 5/7(1 phòng y tế, có kho chung, có sân vườn, công tường rào); còn thiếu phòng họp, khu vườn trải nghiệm theo quy định.

7.6. Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, công thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường;

Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: dây nhà tầng mới làm và bếp ăn bảo đảm theo các quy định hiện hành; còn dây nhà tầng cũ 12 phòng học chưa đảm bảo theo quy định.

Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại, kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;

Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.

7.7. Thiết bị đồ dùng, đồ chơi: có đủ danh mục đồ dùng, đồ chơi, học liệu theo quy định. Tuy nhiên chưa có đồ chơi hiện đại, đồ chơi sáng tạo còn ít.

7.8. Thiết bị đồ chơi ngoài trời: đủ số lượng theo danh mục. Tuy nhiên một số đồ chơi đã cũ, chưa hiện đại.

Trong học kỳ 1 nhà trường đã tham mưu lãnh đạo địa phương xây bếp ăn cho trẻ, nhà trường tu sửa CSVC như làm mái tôn hành lang từ nhà bếp lên phòng học, cải tạo vườn rau., mua một số đồ dùng đồ chơi.

8. Công tác phổ cập GDMN và trường chuẩn quốc gia

Duy trì giữ vững phổ cập trẻ 5 tuổi. Phần đầu đạt Phổ cập giáo dục TENT năm 2025.

- Trẻ 5 tuổi theo điều tra phổ cập 250 trẻ; đi học trường khác 17 trẻ; học trái tuyến 5 trẻ; học tại trường 228 tỷ lệ ra lớp 100% (trẻ 5 tuổi trên địa bàn 245; trẻ trái tuyến 5);

- Tỷ lệ chuyên cần; trẻ MG 5 tuổi trên 95%, dưới 5 tuổi trên 92%.

- Chuẩn bị các điều kiện triển khai phổ cập GDMN trẻ 3–5 tuổi. Phổ biến Nghị quyết 218/2025 của Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

- Công tác kiểm định chất lượng, xây dựng trường chuẩn quốc gia

- Giữ vững trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, KĐCLGD cấp độ 2.

- Tiến hành thực hiện cải tạo tu sửa, mua sắm bổ sung CSVC đảm bảo công nhận lại trường chuẩn quốc gia mức độ 1, KĐCLGD cấp độ 2 vào năm học 2025- 2026. Phân công các tổ công tác rà soát, thu thập minh chứng, viết phiếu, báo cáo, đề xuất kiến nghị và đánh giá theo kế hoạch, bố trí thời gian phù hợp. Tạo điều kiện cho Hội đồng và tổ công tác làm việc.

- Thực hiện tốt công tác tham mưu xây dựng CSVC theo các văn bản hiện hành.

9. Công tác truyền thông, phối hợp

- Hoạt động truyền thông về GDMN, tuyên truyền chính sách

Nhà trường đã tuyên truyền thông tin về giáo dục mầm non, các chế độ chính sách qua: website:mamnondienngoc.edu.vn; mndienngoc.dc@nghean.edu.vn; qua hộp thư điện tử cho giáo viên bằng mail. giaovienmndienngoc66@gmail.com, Tạo phòng họp Zoom, Zalo, facebook, Messenger của nhóm.

Phối hợp với cha mẹ trẻ, chính quyền địa phương, các cơ quan,, đơn vị, đoàn thể

Phối hợp với hội cha mẹ học sinh tổ chức các ngày hội ngày lễ,

Nhà trường đã phối hợp với đơn vị thông tin đại fđội 5 tổ chức hoạt động trải nghiệm ngày 22/12.

Phối hợp với phụ huynh khắc phục cây đổ sau bão số 5, số 10 năm 2025;

Xử lý thông tin, dư luận liên quan đến nhà trường (không có)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật, điểm mạnh trong học kỳ I

Số nhóm, lớp đúng theo kế hoạch phê duyệt, duy trì số trẻ trong học kỳ.

Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho 100% trẻ; thực hiện tốt mô hình bếp ăn một chiều và vệ sinh an toàn thực phẩm. không có dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm. trẻ ăn bán trú cho 100%

Công tác đổi mới phương pháp, áp dụng phương pháp mới, ứng dụng CNTT, công nghệ số.

Đã tổ chức cho trẻ nhiều hoạt động tập thể, trải nghiệm, trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh, Múa, Erobic.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế:

Đồ dùng tại các phòng chức năng chưa hiện đại, còn thiếu

Khu vệ sinh giáo viên chưa đủ diện tích;

Đồ chơi ngoài trời một số đã cũ, chưa hiện đại; đồ chơi sáng tạo còn ít.

Sân chơi hư hỏng, công trình đang dang dở.

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cao.

2.2. Nguyên nhân:

- *Khách quan:* Nguồn kinh phí đầu tư cho các thiết bị dạy học hiện đại và đồ chơi ngoài trời còn hạn chế.

- *Chủ quan:* Một số công trình phụ trợ và phòng chức năng chưa được hoàn thiện đồng bộ

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KỲ II

1. Số lượng:

- Duy trì số trẻ ra lớp hiện có,

2. Chất lượng:

Tiếp tục thực hiện kế hoạch chương trình.

Nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dạy trẻ. tăng cường công tác đảm bảo an toàn tính mạng cho trẻ cả về thể chất, tinh thần.

Cân đo theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ lần 3 vào tháng 3/2026.

Tiếp tục thực hiện các chuyên đề. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

Tiếp tục chỉ đạo giáo viên xây dựng môi trường theo hướng mở, tạo điều kiện cho trẻ được vui chơi, khám phá, trải nghiệm, khai thác tận dụng triệt để, sử dụng hiệu quả môi trường cho trẻ hoạt động phù hợp với điều kiện của nhà trường và khả năng của trẻ.

-Tạo môi trường học tập cho trẻ phù hợp chủ đề, tận dụng nguyên vật liệu mở cho trẻ hoạt động, Tiếp tục phát huy các trò chơi Steam, Montori và ứng dụng CNTT cava, AI,

Tổ chức giao lưu các trò chơi vận động, trò chơi dân gian, đồng diễn thể dục giữa các khối, lớp trong cụm trường các chủ đề, các ngày hội lễ. Xây dựng, thiết kế nhiều sân chơi cho trẻ hoạt động như” rung chuông vàng”; “Tôi yêu Việt Nam”; “Bé sẵn sàng vào lớp 1;...Tổ chức cho trẻ trải nghiệm tết nguyên đán, , cho trẻ thăm cánh đồng lúa; khối 5 tuổi thăm Trường Tiểu học vào tháng 5. Xây dựng kế hoạch và tổ chức linh hoạt các hoạt động giáo dục nhằm hỗ trợ trẻ mẫu giáo 5 tuổi giai đoạn chuyển tiếp lên tiểu học.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục để đánh giá trẻ cuối năm đạt mục tiêu đề ra. Hoàn thành các phụ lục đầu ra theo kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục. Không tạo áp lực về thành tích, không so sánh, xếp loại trong đánh giá trẻ. Chú trọng trẻ mẫu giáo lớp 5 tuổi chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1.

3. Đội ngũ:

Bồi dưỡng cho đội ngũ hiện có về chuyên môn, năng lực làm việc.

Tiếp tục kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ năm học, các chuyên đề.

Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá xếp loại, thi đua cuối năm học theo Bộ tiêu chí đảm bảo đầy đủ minh chứng, thực chất, khách quan, công bằng, tạo động lực thi đua trong nhà trường.

Đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp cuối năm theo *Thông tư số 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018, Thông tư ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018, Thông tư ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;*

Đánh giá xếp loại viên chức theo *Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 Nghị định về đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ công chức, viên chức; Nghị định số 48 sửa đổi NĐ 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 Nghị định về đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ công chức, viên chức.*

Chỉ đạo hướng dẫn đội ngũ CBGVNV viết sáng kiến kinh nghiệm có hiệu quả.

4. Cơ sở vật chất:

- Xây dựng kế hoạch đầu cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu trường chuẩn, tham mưu địa phương làm sân chơi, tạo môi trường, mua sắm đồ chơi, làm bảng biểu... đảm bảo điều kiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo.

- Từng bước hoàn thiện hồ sơ CSVC theo *Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT* ngày 26/5/2020; *Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT* ngày 16/12/2024 (sửa đổi một số điều TT13).

- Kiểm tra rà soát các điều kiện về CSVC, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi ngoài trời, công trình vệ sinh, kiểm kê cuối năm làm tờ trình mua sắm bổ sung cho năm học mới.

5. Thống kê kế hoạch, Kiểm định chất lượng - trường chuẩn quốc gia.

Báo cáo thống kê cuối năm học, cập nhật số liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành đầy đủ, kịp thời, chính xác.

Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2026-2027.

Hoàn thành các hồ sơ nhà trường, hồ sơ tự đánh giá theo *Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT* ngày 22/8/2018 và *Thông tư 22/2024/TT-BGDĐT* ngày 10/12/2024 sửa đổi một số điều TT19). Để đón đoàn kiểm tra chuẩn quốc gia mức độ 1, đánh giá ngoài KDCL mức độ 2

3. Kiến nghị, đề xuất với UBND xã, Phòng Văn hóa – Xã hội

- Kính đề nghị UBND xã quan tâm, hỗ trợ kinh phí để xây dựng bổ sung các phòng chức năng còn thiếu sân chơi.. nhằm đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định trường chuẩn Quốc gia.

- Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, cải tạo sân vườn trải nghiệm để đảm bảo an toàn và mỹ quan sư phạm.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH (b/c)
- Tổ chuyên môn;
- CBGVNV trường (để t/h).
- Lưu VT, HS



Phạm Thị Lan

PHỤ LỤC
BẢNG BIỂU THỐNG KÊ KẾT QUẢ GIÁO DỤC MẦM NON
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025–2026

Bảng 1. Quy mô trẻ mầm non

TT	Nội dung	Tổng lớp	Tổng cháu	Nhà trẻ	Tỷ lệ %	Mẫu giáo	Tỷ lệ %
1	KH phê duyệt	15	462	25/468	5,3%	437/774	56,5%
2	KH duyệt tuyển sinh	15	451	25/468	6,8%	426/774	55%
3	KH thực hiện	15	410	32/468	6,8%	454/774	58,6%

Bảng 2. Kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng và sức khỏe trẻ

Cân nặng thời điểm tháng 12/2025:

Độ tuổi	Số trẻ theo dõi	SDD		Thừa cân (%)		Béo phì (%)		Trẻ phát triển bình thường (%)		Ghi chú
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
Nhà trẻ	32	3	9,4%	0	0	0	0	29	90,6%	
Mẫu giáo 3–5 tuổi	454	18	4%	0	0	7	1,5%	429	94,5%	
Mẫu giáo 5 tuổi	228	11	4,8%	0	0	6	2,6%	211	92,5%	
Toàn trường	486	21	4,3%	0	0	7	1,5%	458	94,2%	

Chiều cao thời điểm tháng 12/2025

Độ tuổi	Số trẻ theo dõi	Thấp còi độ 1		Thấp còi độ 2		Cao hơn		Trẻ phát triển bình thường (%)		Ghi chú
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
Nhà trẻ	32	4	12,5%	0	0	0	0	28	87,5%	
Mẫu giáo 3–5 tuổi	454	31	6,8%	3	0,7%	1	0,2%	419	92,3%	
Mẫu giáo 5 tuổi	228	11	4,8%	1	0,4%	1	0,4%	215	94,3%	
Toàn trường	486	35	7,2%	3	0,6%	1	0,2%	447	92%	

Bảng 3. Giáo dục hòa nhập và hỗ trợ trẻ đặc thù

Đối tượng	Số trẻ	Hình thức hỗ trợ	Kết quả	Ghi chú
Trẻ khuyết tật	3	3	3	Ăn trưa và chi phí học tập, học bổng

Bảng 4. Các hoạt động giáo dục nổi bật HKI

Nội dung hoạt động	Số lớp tham gia	Số trẻ tham gia	Kết quả/Đánh giá
Hoạt động trải nghiệm	14	454	Rất tốt
Làm quen tiếng Anh	14	144	Tốt
Múa	14	98	Tốt
Erobic	14	87	Tốt
Ngày hội – ngày lễ	14	410	Rất tốt

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hương**HIỆU TRƯỞNG****Phạm Thị Lan**